**d,D** ["dê", hoặc "đờ" khi đánh vần] Con chữ thứ sáu của bảng chữ cái chữ quốc ngữ: 1) viết phụ âm "d/gi"; 2) riêng trong một số từ mượn của tiếng nước ngoài, thuật ngữ khoa học có tính quốc tế viết nguyên dạng, thì đọc như đ (thí dụ: SIJDA, *uideo).*   
**d deci-, viết tắt.**   
**D** Chữ số La Mã : 500   
**da,** *danh từ* **1** Lớp mô bọc ngoài cơ thể người và một số động *vật. Màu da. Da mịn màng. Da* bủng. **2** Da một số động vật đã thuộc. Cặp *da. Thắt* lưng *da.* **3** (kết hợp hạn chế). Mặt ngoài của một số vật, như quả, cây, v.v. *Da cam sành sân* sùi.   
**da.** *danh từ* (phương ngữ). (Cây) đa.   
**da deca-, viết tắt.**   
**da bánh mật** *danh từ* Nước da nâu hồng, giống như màu bánh mật, vẻ khoẻ mạnh.   
**da bát** *danh từ* Tả màu xanh nhạt như màu men bát sứ. *Áo* màu *da bát.* `   
**da bò** *danh từ* Tả màu vàng pha nâu nhạt như màu lông trên da bò. *Áo màu da* bò.   
**da bọc xương.** Tả thân hình rất gầy, như chỉ có da với xương, không có thịt.   
**da bốc** *danh từ* Da thuộc, dùng làm mũ, giày.   
**da bốc can** *danh từ* Da bê thuộc, dùng làm mũ, da cam danh từ Tả màu vàng đỏ như màu vỏ quả cam chín. Năng ửng *da cam.*   
**da cật** *danh từ* Da loại tốt, gỒm cả lớp biểu bì.   
**da chỉ** *danh từ* Nước da xám xanh, hơi tái, như màu chì, vẻ ốm yếu. *Mặt búủng da chì.*   
**da dâu** *danh từ* Tả màu đỏ sẵm như màu quả dâu chín.   
**da dầu** *danh từ* Da thuộc tẩm nhiều dầu, không thấm nước, dai và bền hơn da láng.   
**da dẻ** *danh từ* Da người nhìn vẻ bề ngoài (nói khái quát). *Da dẻ hồng hào.*   
**da diết** *tính từ* (Tình cảm) thấm thía và day dứt không nguôi. Nối *buồn da diết.* Nhớda *diết.*   
**da đổi mồi** *danh từ* (ít dùng). Như da *mỗi.*   
**da gà** *danh từ* **1** Da người nổi mẩn nhỏ như da gà đã nhổ lông, thường vì gặp lạnh hoặc vì sợ đột ngột. Rét *nổi da* gà. **2** ìd.). Da người hơi nóng, như khi bị sốt nhẹ.   
**da gai** *danh từ* Ngành động vật không xương sống, ở biển, mặt ngoài cơ thể thường có nhiều gai nhọn, gồm có hải sâm, sao biến, v.v. da láng danh từ Da thuộc có mặt ngoài được mài và phết một hợp chất hữu cơ làm cho bóng láng.   
**da liễu** *danh từ* Bệnh ngoài da và bệnh hoa liễu (nói khái quát). *Khoa da liêu.*   
**da lộn** *danh từ* Da thuộc có mặt trái được lộn ra ngoài. **da lươn** *danh từ* Tả màu men của đồ gốm nâu vàng như màu da con lươn. Ẩm *da* lươn. *Đồ* gốm men *da* lươn.   
**da màu** *danh từ* Từ dùng để gọi chung người da đen và người da vàng, phân biệt với người da trắng. Một trẻ *em da* màu.   
**da mổi** *danh từ* Da người già lốm đốm những chấm màu nâu nhạt như mai con đổi mồi. Da mỗi *tóc bạc* (tả người già nua).   
**da ngựa bọc thây** (cũ; văn chương). Chết giữa chiến trường, dùng da ngựa bọc xác (nói về chí khí của người con trai thời xưa, có chết thì chết oanh liệt *ở* mặt trận).   
**da nhung** *danh từ* Da thuộc có *lớp* tuyết gần giống như nhung.   
**da non** *danh từ* Da mỏng mới mọc lại trên vết thương hoặc mụn nhọt khi sắp lành. Vết *mổ đã kéo da* non.   
**da rạn** *danh từ* Mặt ngoài của đồ sành, đồ sứ *có* những đường nhỏ trông giống như vết nứt, vết rạn (nói về một kiểu tráng men). Chiếc *bình da* rạn.   
**da sần** *danh từ* Da thuộc trên mặt có in những vân hoa lồi lõm sần sùi.   
**da thuộc** *danh từ* Da súc vật đã ngâm tẩm, chế biến để dùng.   
**da trời** *danh từ* Tả màu xanh nhạt như màu của nên trời không mây. Chiếc *khăn* san *màu da trời.* Xanh *da trời.*   
**dà, I** *danh từ* Cây nhỡ, vỏ màu nâu đỏ, dùng để nhuộm vải, sợi hay để xảm thuyền. II tính từ (Màu) nâu đỏ. *áo dà.* Nhuộm *màu dà.*   
**dà,** *cảm từ* (khẩu ngữ). Tiếng thốt ra biểu lộ ý từ chối, *phủ* nhận một cách thân mật. *Dà!* Vẽ ch uyện. *Dà!* Làm gì có *chuyện* đó.   
**dã** *động từ* Làm giảm, làm mất tác dụng của chất, thường là có hại, đã hấp thu vào trong cơ thể. *Ăn* đậu xanh cho *dã* rượu. *Dã* độc.   
**dã ca** *danh từ* Dân ca theo nhiều giọng điệu khác nhau, nhạc tính không rõ nét.   
**dã chiến I** *động từ* (đùng phụ sau một số danh từ). Đánh nhau không có chiến tuyến nhất định, chủ yếu là đánh vận động trên địa bàn ngoài thành phố. Bộ *đội dã* chiến. lI tính từ (dùng phụ sau một số danh từ). Chuyên phục vụ cho quân đội dã chiến, không ở cố định một chỗ. Bệnh viện dã chiến. Công *sự dã* chiến.   
**dã dể** *động từ* (cũ). Chào hỏi niềm nở.   
**dã dượi (phương ngữ).** *xem* rã *rượi.*   
**dã lã (cũ; ¡d.).** *xem* giả *lả.*   
**dã man** *tính từ* **1** Tàn ác theo lối loài thú, hết sức vô nhân đạo. *Hành* động fatxit *dã* man. *Tra* tấn *dã man.* **2** (chuyên môn). Thuộc về: một giai đoạn phát triển của xã hội loài. người thời nguyên thuỷ, khi đời sống con người vẫn còn có những mặt gần với đời sống thú vật, chưa có văn minh, tuy rằng loài người đã biết chăn nuôi và trồng trọt. Nghiên cứu uề *thời đại dã man.*   
**dã ngoại** *tính từ* Ở nơi xa doanh trại, xa địa điểm dân cư, không có công sự vững chắc (nói về hoạt động của quân đội). Cuộc *hành* quân *dã* ngoại. Đơn *vị* đóng *dã* ngoại.   
**dã sử** *danh từ* Lịch sử ghi chép những chuyện lưu truyền trong *dân* gian, do tư nhân viết; phân biệt *với* chính sử.   
**dã tâm** *danh từ* Lòng dạ hiểm độc mưu việc lợi mình hại người. *Dã tâm xâm* lược.   
**dã thú** *danh từ* Thú sống ở rừng.   
**dã tràng** *danh từ* Giáp xác nhỏ sống ở bãi biển, thường đào lỗ vê cát thành những viên tròn ở chỗ nước triều lên xuống. *Dã* tràng xe *cát* Biển Đông, Nhọc nhằn mà chẳng nên công *cán* gì (ca dao). *Công* dã *tràng\*.*   
**dã vị** *danh từ* Món ăn nấu theo lối cổ truyền *ở* nông thôn, như lươn bung, chạch hầm, v.v. (nói tổng quát).   
**dạ,** *danh từ* **1** (đùng hạn chế trong một số tổ hợp). Bụng con người, về mặt chức năng làm nơi chứa và làm tiêu hoá thức ăn, hoặc chứa thai. No *dạ.* Người yếu *dạ.* Bụng mang *dạ* chứa. **2** *Bụng* con người, coi là biểu tượng của khả năng nhận thức và ghi nhớ. Sáng *dạ\*.* Ghi *uào trong dạ.* **3** Bụng con người, coi là biểu tượng của tình cảm, thái độ chủ đạo và kín đáo đối với người, với việc. Mặt *người dạ* thú. Thay *lòng* đối dạ. *Thuyền* ơi, *có nhớ* bến chăng? *Bến thì* một *dạ khăng khăng đợi thuyền* (ca dao).